

HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ

Em cùng người thân đi chợ hay siêu thị để tập tính tiền.

ÔN TẬP CUỐI NĂM (10 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập các số trong phạm vi 100 000

Tạo lập số, viết số thành tổng theo các hàng.

Khái quát hoá cách đọc và viết số trong phạm vi 100 000.

Xác định vị trí các số trên tia số.

Số liền trước, số liền sau; số tròn nghìn, tròn chục nghìn.

Làm tròn số.

Sắp xếp thứ tự số.

- Ôn tập các phép tính

Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia bằng cách đặt tính.

Vận dụng tính nhẩm, tính giá trị của biểu thức.

Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

Phân biệt thêm – gấp, bớt – giảm, vận dụng giải toán.

Giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống có liên quan đến chu vi.

- Ôn tập Hình học và Đo lường

Hệ thống hoá mối quan hệ giữa các đơn vị của một số đại lượng đã học: độ dài, khối lượng, thời gian.

Chuyển đổi, tính toán với các đơn vị.

Xem đồng hồ, đọc nhiệt kế.

Trung điểm của đoạn thẳng.

Phân biệt chu vi và diện tích.

Các yếu tố cơ bản của hình: hình tròn, hình chữ nhật, hình vuông.

Lắp ghép, xếp hình.

- Ôn tập về một số yếu tố Thống kê và Xác suất

Thu thập, phân loại, kiểm đếm, ghi chép số liệu thống kê.

Hoàn thiện, đọc và mô tả các số liệu thống kê.

Mô tả các khả năng xảy ra trong tình huống thực tế (thực hiện một lần).

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Mi thuật.

Phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: mô hình đồng hồ, nhiệt kế, đồ dùng dạy học của Luyện tập 5, Thử thách (ôn tập Hình học và Đo lường).

HS: mô hình đồng hồ, đồ dùng học tập của Luyện tập 5 (ôn tập Hình học và Đo lường).

LUYỆN TẬP

ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 100 000

Bài 1:

– HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.

Câu a): HS **đọc số** cho nhau nghe.

Câu b) và c): thực hiện cá nhân.

– Sửa bài: GV lưu ý HS:

• Đọc các trường hợp đặc biệt:

68 754 hàng đơn vị đọc là “bốn” hay “tư” đều đúng.

16 081 hàng đơn vị đọc là “mốt”.

• Sửa ngay các trường hợp viết số sai.

• GV giúp HS nhận biết nhanh giá trị của chữ số trong số.

Ví dụ: 36 907

Giá trị của chữ số 3: viết 3 rồi **đếm số chữ số bên phải** của 3 để biết sẽ viết mấy chữ số 0 bên phải của 3 (bốn chữ số).

30 000

Bài 2:

– HS **xác định** yêu cầu, nhóm đôi **tìm** cách thực hiện rồi **trình bày**.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Dãy số tròn chục nghìn, đếm thêm 10 000 (coi 1000 là đơn vị đếm: 40 nghìn, 50 nghìn, 60 nghìn, 70 nghìn, ..., 100 nghìn).

b) Dãy số tròn nghìn, đếm thêm 5000 (coi 1000 là đơn vị đếm: 70 nghìn, 75 nghìn, 80 nghìn, 85 nghìn, ..., 100 nghìn).

Bài 3:

– HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, HS **giải thích** các câu sai và **sửa lại**.

a) Đúng.

b) Sai (8054).

c) Sai (30030).

d) Đúng.

Bài 4:

– HS **thảo luận** nhóm đôi, có thể bắt đầu từ số.

Ví dụ: số 20070 gồm 20000 và 70, phù hợp với tổng D.

– Đáp án: S-D, T-C, U-A, V-B.

Bài 5:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV giải thích một số nội dung.
 - a) B. (9999 đếm thêm 1 thì được 10000.)
 - b) C. (Số tròn chục nghìn có tận cùng bốn chữ số 0, số tròn nghìn có tận cùng ba chữ số 0. *Lưu ý: Số tròn chục nghìn cũng là tròn nghìn.*)
 - c) C.

Có thể hướng dẫn HS:

- Làm tròn đến hàng chục nghìn thì kết quả phải tận cùng bốn chữ số 0.
- Chữ số thứ tư từ phải sang là 5 nên phải thêm 1 vào 4.
- GV đưa thêm một số ví dụ để HS thực hiện thành thạo (làm tròn đến hàng chục, trăm, nghìn, chục nghìn).



Hệ thống hoá cách làm tròn số:

- Xác định **chữ số** ta sẽ dựa vào để làm tròn.
- Làm tròn đến hàng nào thì **xác định chữ số hàng liền kề, bên phải**.
 Chữ số này là 0, 1, 2, 3, 4 thì sao?
 Chữ số này là 5, 6, 7, 8, 9 thì sao?
- Từ chữ số này trở về bên phải sẽ thay bởi các chữ số 0.
- d) B.

Bài 6:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
 - Sửa bài, GV hệ thống lại cách so sánh số có nhiều chữ số.
- Với HS còn lúng túng, GV hướng dẫn các em **viết số** theo cột dọc.

54726 Xác định vị trí để viết số theo thứ tự:
9895

56034 Số ít chữ số nhất là số bé nhất (có thể **gạch** số này) rồi **viết**:
54717 9895,

Từ trái sang phải, hàng đầu tiên đều là 5.

Hàng tiếp theo: $6 > 4$, số 56034 lớn nhất (**gạch** số này), **viết**:

9895,, 56034.

Hàng tiếp theo: $7 = 7$.

Hàng tiếp theo: $1 < 2$, **viết**:

9895, 54717, 54726, 56034.

Thử thách

- HS nhóm đôi **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài, một vài nhóm **trình bày** những nhận biết của mình.

Chẳng hạn: lấy số ở hàng dưới đặt vào chỗ chấm để được bốn số sắp theo thứ tự từ lớn đến bé.

- HS thực hiện.

- GV giúp các em trình bày tại sao viết như vậy.

Dãy số được xếp từ lớn đến bé nên số thứ hai và số thứ ba phải bé hơn 71 403 và lớn hơn 34 107, do đó gạch bỏ 74 301, 73 401 và 31 710.

Còn hai số, viết số lớn trước, ta được:

71 403, 41 370, 37 014, 34 107.

Vui học

HS tự tìm hiểu và thực hiện trò chơi.

ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH

Bài 1:

- HS nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân, thử lại.

- Sửa bài, HS nêu những điều cần lưu ý.

- Đặt tính.
- Thao tác "nhớ".
- Thương có chữ số 0.

Bài 2:

- HS nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

- Sửa bài, HS giải thích cách làm: nói thử tự thực hiện phép tính, cách nhẩm, (coi chục, trăm, ... là đơn vị đếm), ...

a) $2 \times (3000 + 2000)$

= 2×5000 (3 nghìn + 2 nghìn = 5 nghìn)

= 10000. (2 × 5 nghìn = 10 nghìn)

b) $12000 : 3 : 4$

= $4000 : 4$ (12 nghìn : 3 = 4 nghìn)

= 1000. (4 nghìn : 4 = 1 nghìn)

c) $19000 - 3000 \times 3$

= $19000 - 9000$ (3 nghìn × 3 = 9 nghìn)

= 10000. (19 nghìn - 9 nghìn = 10 nghìn)

d) $(10000 - 10000) : 8$

= $0 : 8$ (hiệu hai số bằng nhau là 0)

= 0. (0 chia cho một số khác 0 luôn có kết quả bằng 0)

Bài 3:

- Nhắc lại tên gọi các thành phần của phép tính và cách tìm thành phần chưa biết trong phép tính. HS thường lẫn lộn các quy tắc, GV dùng hình thức sau giúp các em.

• GV viết bốn phép tính đơn giản trên bảng lớp, chẳng hạn:

$4 + 3 = 7$ $9 - 5 = 4$ $2 \times 5 = 10$ $6 : 2 = 3$

HS gọi tên các thành phần của phép tính (số hạng, số hạng, tổng; ...).

- GV che một thành phần, một HS **nêu** phép tính, HS khác **nêu** cách tìm thành phần đó.

Ví dụ:

$$4 + \text{?} = 7$$


$$7 - 4 = 3$$



Tổng trừ số hạng kia.

– HS **nhận biết** yêu cầu rồi thực hiện.

- Nên áp dụng tính nhẩm.
- Viết phép tính ra bảng con ($2000 - 1200 = 800$).
- Thông báo kết quả (hình vuông che số 800).
- Thử lại ($1200 + 800 = 2000$).

Bài 4:

– HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.

– **Thảo luận** tìm cách giải quyết.

- Số 618 gấp lên 3 lần → nhân 618 với 3.
- Số 618 giảm đi 3 lần → chia 618 cho 3.
- Thêm 236 đơn vị vào số 618 → 618 cộng với 236.
- Bớt 433 đơn vị ở số 618 → 618 trừ đi 433.

– Một số nhóm **trình bày, giải thích**.

Câu 1 – 1854 Câu 2 – 206

Câu 3 – 854 Câu 4 – 185

Bài 5:

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV lưu ý HS:

a) Phép nhân có nhớ hai lượt, **chọn A**.

b) Thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức: chia trước, trừ sau; phép chia có thương tận cùng là 0, **chọn C**.

c) Thêm 1 HS thì vừa đủ mỗi lớp 35 HS, tức là có 1 lớp chỉ có 34 em.

$$35 \times 6 + 34 = 210 + 34 = 244$$

$$\text{hay } 35 \times 7 - 1 = 245 - 1 = 244.$$

Chọn A.

Bài 6:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.

- **Tìm hiểu** từ: *kế hoạch* (dự định, dự tính).
- **Tìm hiểu** câu: ... *vòng xung quanh* một sân tập thể thao hình chữ nhật (theo các cạnh của hình chữ nhật, số đo 1 vòng là chu vi hình chữ nhật).
- Hôm nay có đạt được kế hoạch? (*Đạt, không đạt hay vượt kế hoạch?*)

- Tóm tắt:
Kế hoạch: 2 km.
Hình chữ nhật: chiều dài 115 m, chiều rộng 75 m.
6 lần chu vi: ... m?
Có đạt kế hoạch?
- **Nêu** cách thức giải quyết vấn đề.
 - Tính chu vi sân tập thể thao.
 - Tính quãng đường anh Hai chạy hôm nay.
 - So sánh với kế hoạch, kết luận.
- **Trình bày.**

Bài giải

$$(115 + 75) \times 2 = 380$$

Chu vi sân tập thể thao là 380 m.

$$380 \times 6 = 2280$$

Hôm nay anh Hai chạy được 2280 m.

$$2 \text{ km} = 2000 \text{ m}$$

$$2280 \text{ m} > 2000 \text{ m}$$

Hôm nay anh Hai đã vượt kế hoạch.

- GV lưu ý, HS có thể trình bày việc tính chu vi thửa ruộng theo nhiều cách:
 $115 + 75 + 115 + 75 = 380;$
 $115 \times 2 + 75 \times 2 = 380;$
 $(75 + 115) \times 2 = 380.$

Bài 7:

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.
 - **Thảo luận** tìm cách giải quyết.
 - **Dựa vào** tóm tắt, **nêu** bài toán:
Con lợn nặng 160 kg. Con bò nặng *gấp 3 lần* con lợn.
Hỏi cả hai con lợn và bò nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
 - Xác định được cái phải tìm của bài toán.
 - **Nêu** cách thức giải quyết vấn đề.
 - Bài toán hỏi gì? (Khối lượng cả hai con.)
 - Muốn vậy ta phải biết gì? (Khối lượng mỗi con.)
 - Đã biết khối lượng của con nào chưa? (Con lợn nặng 160 kg.)
 - Muốn tìm khối lượng con bò ta dựa vào đâu? (Bò nặng gấp 3 lần lợn.)
- Trình tự tiến hành:
- Tính khối lượng con bò.
 - Tính tổng khối lượng cả hai con.

- HS trình bày bài giải theo hai bước tính.

GV lưu ý, HS có thể thực hiện theo cách sau (phải có lập luận).

Bài giải

Dựa vào tóm tắt, ta thấy tổng khối lượng hai con gấp 4 lần khối lượng con lợn.

$$160 \times 4 = 640$$

Cả hai con cân nặng 640 kg.

Bài 8:

- HS nhóm đôi **tim hiểu, nhận biết** yêu cầu.

- **Thảo luận** tìm cách giải quyết.

- Phải dùng đủ cả năm chữ số đã cho.
- Để có số lớn nhất thì các hàng từ trái sang phải sẽ chọn các chữ số từ lớn đến bé.
- Để có số bé nhất thì các hàng từ trái sang phải sẽ chọn các chữ số từ bé đến lớn.
- Tính tổng là cộng hai số vừa tìm.

- **Trình bày.**

a) Số lớn nhất: 75431; Số bé nhất: 13457; b) $75431 + 13457 = 88888$.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 9:

- HS nhóm đôi **tim hiểu, nhận biết** yêu cầu.

- **Thảo luận** tìm cách giải quyết và thực hiện.

- Dùng bảng con, vừa suy luận vừa diễn chữ số.
- Có thể lập luận dựa vào các bảng trừ, bảng nhân đã học hoặc dựa vào quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
- Luôn để tâm tới thao tác “nhớ”.
- Thực hiện từ phải sang trái.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) $2 - ?$ được 5 (số bị trừ < hiệu), $12 - 7 = 5$, viết 5 **nhớ 1**.

2 thêm 1 (nhớ) được 3, $4 - 3 = 1$, viết 1.

? - 5 được 1, $6 - 5 = 1$,

1 - ? được 3 (số bị trừ < hiệu), $11 - 8 = 3$, viết 3 **nhớ 1**.

7 - 1 (nhớ) = 6, viết 6.

Sau khi diễn số, thử lại bằng cách **thực hiện** phép tính, nếu các chữ số của đề bài cho không thay đổi thì làm đúng.

b) $3 \times 2 = 6$, viết 6.

$3 \times ?$ được 8, $3 \times 6 = 18$, viết 8 **nhớ 1**.

$3 \times 4 = 12$, thêm 1 (nhớ) được 13, viết 13.

Thử lại tương tự câu a).

$$\begin{array}{r} 71642 \\ - 8527 \\ \hline 63115 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 462 \\ \times 3 \\ \hline 1386 \end{array}$$

Khám phá

- HS nhóm bốn đọc kĩ nội dung, tìm hiểu bài và nhận biết yêu cầu.
(Con vật *trưởng thành*: từ bé, lớn dần lên, tới lúc không lớn thêm nữa là lúc trưởng thành.)

- GV lưu ý HS: Chỉ so sánh hai số đo khi cùng đơn vị.

Ví dụ: Bạn A nặng 30 kg, một quyển sách nặng 300 g (GV đưa một quyển sách).

Quyển sách này nhẹ hơn bạn A.

- **Thảo luận** tìm cách giải quyết và **thực hiện**.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

$90 \text{ kg} = 90\,000 \text{ g}$ (chuyển đổi để cùng đơn vị đo).

(coi nghìn là đơn vị đếm: $1 \text{ kg} = 1$ nghìn gam

$5 \text{ kg} = 5$ nghìn gam

$15 \text{ kg} = 15$ nghìn gam

$90 \text{ kg} = 90$ nghìn gam)

$90\,000 : 1 = 90\,000$ (số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó).

Chuột túi trưởng thành nặng gấp 90 000 lần lúc mới sinh.

Đất nước em

GV và HS sử dụng bản đồ (trang 88), dùng đầu ngón tay đồ theo đường biên giới trên đất liền.

Quãng đường đi một vòng chính là chu vi hình nước Việt Nam: khoảng 4 639 km.

ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Bài 1:

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu, thực hiện bằng cách thay nhau nêu các số thích hợp với các dấu hỏi.

- Sửa bài, HS **thông báo**.

a) GV có thể dùng bảng sau:

| km | m | dm | cm | mm |
|-------------------|--|-----------------------------|-----------------|------|
| 1 km = 1 000 m | 1 m = 10 dm = 100 cm = 1 000 mm | 1 dm = 10 cm = 100 mm | 1 cm = 10 mm | 1 mm |

b) $1 \text{ kg} = 1\,000 \text{ g}$ (tương tự $1 \text{ km} = 1\,000 \text{ m}$).

$1 \text{ l} = 1\,000 \text{ ml}$ (tương tự $1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}$).

c) Quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian không giống quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng, dung tích.

Nếu HS quên số ngày trong tháng, GV nhắc HS dùng nắm tay để nhớ lại.

1 năm = 12 tháng Các tháng có 31 ngày là tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12.

1 tuần = 7 ngày Các tháng có 30 ngày là tháng 4, 6, 9, 11.

1 ngày = 24 giờ Tháng có 28 hay 29 ngày là tháng 2.

2 giờ = 60 phút

Bài 2:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) B. $7\text{ m} = 700\text{ cm}$ (1 m = 1 trăm cm, 7 m = 7 trăm cm)

$$700\text{ cm} + 3\text{ cm} = 703\text{ cm}$$

b) C. $3\text{ kg} = 3000\text{ g}$ (1 kg = 1 nghìn g, 3 kg = 3 nghìn g)

$$3000\text{ g} + 500\text{ g} = 3500\text{ g}$$

c) A. $1500\text{ ml} : 3 = 500\text{ ml}$

d) B. $24\text{ giờ} \times 3 = 72\text{ giờ}$

Bài 3:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Sai. (18 cm^2 đọc là mười tám xăng-ti-mét vuông.)

b) Sai. ($450\text{ ml} + 650\text{ ml} = 1100\text{ ml}$, $1\text{ l} = 1000\text{ ml}$.)

c) Đúng. (Từ 10 giờ 55 phút, đếm thêm 5 phút
 $10\text{ giờ } 55\text{ phút} \rightarrow 11\text{ giờ} \rightarrow 11\text{ giờ } 5\text{ phút}$.)

Bài 4:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Sai.



B là trung điểm của đoạn thẳng AC: B là điểm ở giữa hai điểm A và C.

(Ba điểm A, B, C thẳng hàng - A, B, C cùng nằm trên một đường thẳng

- B nằm trên đoạn thẳng AC.)

$$AB = BC$$

b) Sai. (Độ dài đường kính gấp đôi độ dài bán kính.)

c) Đúng.

Chu vi: (chiều dài + chiều rộng) \times 2

Chu vi gấp đôi tổng của chiều dài và chiều rộng.

Tổng của chiều dài và chiều rộng bằng nửa chu vi.

d) Đúng. (Tính chất của hình vuông.)

Bài 5:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm, GV dùng đồ dùng dạy học minh họa.
Phần thiếu của hình màu đỏ (để được hình chữ nhật) là một tam giác có hai đặc điểm:
 - Đặc điểm 1: Có một góc vuông.
 - Đặc điểm 2: Góc vuông đó ở giữa hai cạnh của tam giác; một cạnh dài 3 ô, một cạnh dài 2 ô (giống như cái ê-ke).Hình A không có đặc điểm 1.
Hình B không có đặc điểm 2 (hai cạnh đều dài 2 ô).
Hình C có cả hai đặc điểm, ta chọn hình C.

Bài 6:

- HS **nhận biết** yêu cầu rồi **thực hiện**.
- GV giúp HS **giải thích** cách làm, chẳng hạn:
Phần thiếu của hình màu vàng gồm 3 khối lập phương xếp theo kiểu bậc thang.
Chọn hình B.
Nếu HS không hình dung, GV dùng đồ dùng dạy học xếp.

Bài 7:

- HS **sử dụng** mô hình đồng hồ, **xoay** kim theo yêu cầu của GV (đặt giờ: chính xác đến 5 phút, từng phút. Ví dụ: 12 giờ, 7 giờ 20 phút, 20 giờ 16 phút, ...).
- **Tìm hiểu** mẫu: HS **nhận biết** tại cùng một thời điểm, so với đồng hồ đúng giờ, đồng hồ chạy chậm: chưa tới giờ đó, đồng hồ chạy nhanh: quá khỏi giờ đó.
- HS nhóm đôi **thực hiện**.
 - Đồng hồ màu xanh lá nhanh (sớm) 4 phút.
 - Đồng hồ màu hồng chậm (trễ) 10 phút.
- HS **thực hiện** nhóm ba theo yêu cầu của GV.
(Ví dụ: Một em đặt giờ đúng, một em đặt giờ sớm 7 phút, một em đặt giờ trễ 7 phút).

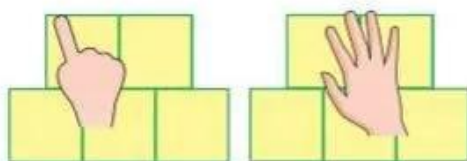
Bài 8:

- GV đặt nhiệt kế tại một vài địa điểm khác nhau trong phòng học và ngoài hành lang (những chỗ này có sự chênh lệch nhiệt độ), nhóm 4 HS **đọc** nhiệt kế.
GV giúp HS **sử dụng** các từ *nóng hơn, lạnh hơn, ...* để giải thích *nhiệt độ cao hơn, thấp hơn*, dẫn tới sự chênh lệch nhiệt độ.
- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **thực hiện, giải thích** khi trình bày.
Nhiệt kế A chỉ nhiệt độ buổi trưa.
(Thường thì nhiệt độ buổi đêm thấp hơn nhiệt độ buổi trưa, vì sao?)

Thử thách

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **sử dụng** 5 miếng giấy hình vuông cạnh 1 cm (đã chuẩn bị trước) để tìm cách thực hiện. GV gợi ý để HS **nhớ lại** các thao tác tay khi thực hiện các bài tính toán chu vi, diện tích.

- Chu vi: đồ đầu ngón tay theo đường bao xung quanh.
- Diện tích: xoa trên bề mặt.



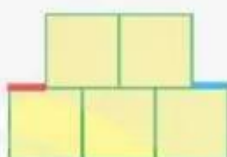
– Sửa bài, GV dùng mô hình minh họa. Có thể tiến hành như sau:

a) Mỗi miếng giấy hình vuông cạnh 1 cm nên diện tích là 1 cm^2 .

Hình A gồm 5 miếng nên diện tích là 5 cm^2 .

b) Nếu ta đẩy hai miếng giấy trên cùng sang bên phải:

- Đường màu xanh dương mất đi nhưng đường màu đỏ lại dài thêm một đoạn bằng đúng độ dài đoạn xanh dương.
- Chu vi hình A không thay đổi.
- Đếm số đoạn thẳng xung quanh hình B, ta sẽ biết chu vi hình A (10 cm).



Hình A



Hình B

Vui học

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **tập** trình bày.

– Một vài nhóm **trình bày** trước lớp.

a) Các toà nhà (không kể phần mái nhà) có dạng khối hộp chữ nhật hoặc khối lập phương.

Các bồn nước trên nóc nhà có dạng khối trụ.

Hình trang trí của khu nhà có dạng khối cầu.

b) Khối lập phương, khối hộp chữ nhật, mỗi khối có: 8 đỉnh, 12 cạnh, 6 mặt.



Hoạt động thực tế

GV nhắc nhở HS làm theo nội dung.

ÔN TẬP VỀ MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

Bài 1:

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, một vài nhóm **trình bày** trước lớp xem cần giải quyết những vấn đề gì. GV giúp đỡ các em hoàn thiện.

- Có 5 loại gạo.
- Số bao mỗi loại thể hiện bởi số vạch (kể cả vạch chéo).

- Biết mỗi bao có khối lượng 50 kg, tính khối lượng mỗi loại gạo để hoàn thiện bảng.
 - Dựa vào bảng, trả lời các câu hỏi.
- GV hướng dẫn các nhóm **trình bày** trên bảng con (theo mẫu).

| | | | | | |
|-------------|--------|----|----|-------|----|
| 7 bao | | | | | |
| Loại gạo: | NH | TN | TX | ST 25 | MB |
| Khối lượng: | 350 kg | | | | |

– Các nhóm **tìm hiểu** mẫu rồi **thực hiện** (nên phân công cụ thể, chẳng hạn: đếm, tính toán, ghi chép, kiểm tra).

- Một vài nhóm **trình bày**, các nhóm khác **nhận xét, bổ sung**. GV hoàn thiện bảng.

BẢNG SỐ LIỆU CÁC LOẠI GAO NHẬP KHO

| Loại gạo | Nàng hương | Tài nguyên | Tám xoan | ST 25 | Một bụi |
|------------|------------|------------|----------|--------|---------|
| Số bao | 7 | 9 | 5 | 2 | 6 |
| Khối lượng | 350 kg | 450 kg | 250 kg | 100 kg | 300 kg |

- Dựa vào bảng, trả lời các câu hỏi a) và b).

Bài 2:

- HS nhóm đôi **nhận biết yêu cầu, quan sát tranh, thảo luận**.
- Xây ra hai khả năng: Xe có thể rẽ phải hoặc đi thẳng (tại ngã tư có biển báo cấm rẽ trái).
 - Sai.
 - Đúng.
 - Đúng.

Đất nước em

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** nội dung (*xuất khẩu*: đưa hàng hoá ra nước ngoài để bán).
- HS **chia sẻ** những hiểu biết về gạo.

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM
(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Giải quyết vấn đề đơn giản có liên quan đến tính toán tiền khi mua bán, khuyến khích việc vận dụng tính nhẩm, tính nhanh.

- Vẽ, cắt hình chữ nhật trên giấy kẻ ô vuông; hình tròn, trang trí hình, ...

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Mĩ thuật.

Phẩm chất: nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.